ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. Friday	11. B	16. C	21. A	26. B	31. B
2. B	7. a story	12. B	17. C	22. A	27. C	32. D
3. B	8. two	13. A	18. C	23. C	28. A	33. B
4. C	9. jungle	14. A	19. A	24. A	29. A	34. C
5. B	10. lost	15. A	20. C	25. B	30. D	35. B

36. Mai said that she would hand her assignment to the teacher the next day.

37. Lan asked Mai how often she visited her grandparents.

38. These books are hers.

39. Tom is reading a comic while Linda is watching a cartoon.

40. After the tornado hit, there were only a few houses left standing.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

1.

What is the man going to take to the repair shop?

A: What are you doing today, Pete?

B: I'm going into town to get a better lamp for my desk, then I'm going to the repair shop. My CD player is broken.

A: Do you think they'll be able to make it wok?

B: Yes. I took my old television there. It's as good as new now.

2.

How will Nancy and Joe get to the sports centre?

A: Nancy, shall we go to the Sports Center by car or by bus? I

B: I think we should walk, Joe. The traffic will be bad and the walk will be good for us.

A: I suppose you're right. It's not that far. Can we get the bus back?

B: Let's see how tired we are when we finished.

3.

How much is the price for the competition?

A: What are you writing, Marco?

B: It's a story I want to win a competition. I need £300 for my holiday.

A: How much can you win?

B: 200 lbs. I've already got 100 lbs, so if I win, I can go.

4.

What will the weather be like tomorrow lunchtime?

A: Have you got the newspaper there? Can you read me the weather forecast for tomorrow? I hope it isn't going to rain for our picnic lunch.

B: There will be fog early in the day, but it will go by the middle of the morning with winds from the east.

A: Great.

B: Yes, but the wind will get stronger through the day.

5.

What time will they leave home?

A: Paul, when do you want to go? It's 7:30 already.

B: Be ready at 7:50. We should leave then.

A: You booked the table for 8:15, didn't you?

B: Yes, and we mustn't be late.

Tạm dịch:

1.

Người đàn ông định mang gì đến tiệm sửa chữa?

A: Hôm nay bạn định làm gì vậy, Pete?

B: Tôi sẽ vào thị trấn để mua một chiếc đèn tốt hơn cho bàn làm việc của mình, sau đó tôi sẽ đến cửa hàng sửa chữa. Đầu đĩa CD của tôi bị hỏng.

A: Bạn có nghĩ họ sẽ làm được không?

B: Được chứ. Tôi đã mang chiếc tivi cũ của tôi đến đó. Bây giờ nó tốt như mới.

2.

Nancy và Joe sẽ đến trung tâm thể thao bằng cách nào?

A: Nancy, chúng ta đến Trung tâm thể thao bằng ô tô hay xe buýt nhỉ?

B: Tôi nghĩ chúng ta nên đi bộ, Joe à. Giao thông sẽ xấu và việc đi bộ sẽ tốt cho chúng ta.

A: Tôi cho rằng bạn đúng. Nó không xa lắm đâu. Chúng ta đi về bằng xe buýt được không?

B: Để xem sau đó chúng ta mệt mỏi như thế nào đã.

3.

Giá của cuộc thi là bao nhiêu?

A: Bạn đang viết gì vậy, Marco?

B: Đó là câu chuyện tôi muốn giành chiến thắng trong một cuộc thi. Tôi cần £300 cho kỳ nghỉ của mình.

A: Bạn có thể thắng được bao nhiêu?

B: 200 pound. Tôi đã có 100 lbs rồi nên nếu thắng, tôi có thể đi.

4.

Thời tiết vào giờ ăn trưa ngày mai sẽ như thế nào?

A: Bạn có tờ báo ở đó không? Bạn có thể đọc cho tôi dự báo thời tiết ngày mai được không? Tôi hy vọng trời sẽ không mưa cho bữa trưa dã ngoại của chúng tôi.

B: Sẽ có sương mù vào đầu ngày nhưng sẽ tan vào giữa buổi sáng với gió từ phía đông.

A: Tuyệt vời.

B: Đúng, nhưng gió sẽ mạnh hơn trong ngày.

5.

Họ sẽ rời khỏi nhà lúc mấy giờ?

A: Paul, khi nào bạn muốn đi? Đã 7h30 rồi.

B: Hãy sẵn sàng lúc 7:50. Vậy chúng ta đi thôi.

A: Bạn đã đặt bàn lúc 8:15 phải không?

B: Vâng, và chúng ta không được đến muộn.

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người đàn ông định mang gì đến tiệm sửa chữa?

A. Đầu đĩa CD

B. tivi

C. đèn

Thông tin: I'm going to the repair shop. My CD player is broken.

(Tôi đang đi đến cửa hàng sửa chữa. Đầu đĩa CD của tôi bị hỏng.)

Chọn A

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nancy và Joe sẽ đến trung tâm thể thao bằng cách nào?

A. bằng xe buýt

B. bằng cách đi bộ

C. bằng ô tô

Thông tin: I think we should walk, Joe.

(Tôi nghĩ chúng ta nên đi bộ, Joe.)

Chọn B

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Giải thưởng của cuộc thi là bao nhiêu?

A. £100

B. £200

C. £300

Thông tin: How much can you win? 200 lbs.

(Bạn có thể thắng được bao nhiêu? 200 lb)

Chọn B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Thời tiết vào bữa trưa ngày mai sẽ như thế nào?

A. mưa

B. ẩm

C. nhiều gió

Thông tin: The wind will get stronger through the day.

(Gió sẽ mạnh hơn trong ngày.)

Chọn C

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Họ sẽ rời nhà lúc mấy giờ?

A. 7:30

B. 7:50

C. 8:15

Thông tin: Be ready at 7:50. We should leave then.

(Hãy sẵn sàng lúc 7h50. Vậy chúng ta nên rời đi.)

Chọn B

Bài nghe 2

B: Good morning, children.

A: Good morning, Mr. Brown.

B: I have some homework to give you. I want you all to write this in your books.

A: OK. Is it our English homework?

B: Yes, so write English at the top of your books.

A: OK.

1.

B: Now you must do the homework this week.

A: Which day shall we give it to you, Mr. Brown?

B: On Friday, please.

A: OK, then Friday.

2.

A: So, what do we have to do?

B: Well, I want you all to do some writing.

A: What kind of writing?

B: A story, please.

A: Oh good. I like writing stories.

3.

A: How long does it have to be?

B: Ah, that's a good question. Umm about two pages please.

A: But I can only write slowly. Can I do one page please?

B: No, I want you all to write 2 pages.

4.

A: What have we got to write about? Can we choose?

B: No, I want you to write about the jungle.

A: That's difficult. I can't do.

B: That you must try. Nick. We saw a film about jungles yesterday.

A: Well, I can try.

5.

B: Now here's the name of a book. Write it in your books, please.

A: Is this for homework?

B: Yes, I want you all to try and read it.

A: What's the name of the book?

B: The lost world.

A: The last World.

B: No L-O-S-T.

A: OK, Mr. Brown.

Tạm dịch:

B: Chào buổi sáng các em.

A: Chào buổi sáng, thầy Brown.

B: Thầy có một số bài tập về nhà muốn giao cho các em. Thầy muốn tất cả các em viết điều này vào sách của mình.

A: Vâng ạ. Đây có phải là bài tập tiếng Anh của chúng em không ạ?

B: Ừm, vậy hãy viết tiếng Anh lên đầu sách của em.

A: Vâng ạ.

1.

B: Bây giờ em phải làm bài tập về nhà tuần này.

A: Chúng em sẽ nộp nó cho thầy vào ngày nào ạ, thầy Brown?

B: Vào thứ Sáu nhé.

A: Vâng ạ, thứ Sáu.

2.

A: Vậy chúng em phải làm gì ạ?

B: Ồ, thầy muốn tất cả các em viết một chút.

A: Viết thể loại gì ạ?

B: Hãy kể một câu chuyện.

A: Ồ vâng. Em thích viết truyện.

3.

A: Dài bao nhiêu vậy ạ?

B: À, đó là một câu hỏi hay. Ừm khoảng hai trang nhé.

A: Nhưng em chỉ có thể viết chậm thôi. Cho em xin 1 trang được không?

B: Không, thầy muốn các em viết 2 trang.

4.

B: A: Chúng em phải viết về cái gì đây ạ? Chúng em có thể chọn không?

B: Không, thầy muốn các em viết về rừng rậm.

A: Điều đó thật khó khăn. Em không thể làm được.

B: Cái đó em phải thử, Nick à. Hôm qua chúng ta đã xem một bộ phim về rừng rậm.

A: Ồ, em có thể thử.

5.

B: Đây là tên một cuốn sách. Hãy viết nó vào sách của em.

A: Đây có phải là bài tập về nhà không ạ?

B: Ừm, thầy muốn tất cả các em thử đọc nó.

A: Tên cuốn sách là gì ạ?

B: Thế giới đã mất.

A: Thế giới cuối cùng.

B: Không L-O-S-T.

A: Vâng ạ, thầy Brown.

6. Friday

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

For which day: **Friday**

(Ngày nào: thứ Sáu)

Thông tin: Which day shall we give it to you, Mr. Brown? - On Friday, please.

(Ngày nào chúng tôi sẽ giao nó cho ông, ông Brown? - Vào thứ Sáu, nhé)

Đáp án: Friday

7. a story

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What to write: **a story**

(Phải viết: một câu viết)

Thông tin: What kind of writing? - A story, please.

(Viết thể loại gì? - Một câu chuyện)

Đáp án: a story

8. two

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

How long: **2** pages

(Độ dài: 2 trang)

Thông tin: Umm about two pages please.

(Umm xin vui lòng khoảng hai trang.)

Đáp án: two

9. jungle

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What about: **jungle**

(Viết về cái gì: rừng nhiệt đới)

Thông tin: I want you to write about the jungle.

(Tôi muốn bạn viết về rừng rậm.)

Đáp án: jungle

10. lost

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Books to read: The **Lost** World

(Sách cần đọc: Thế giới bị mất)

Thông tin: What's the name of the book? - The Lost World.

(Tên cuốn sách là gì? - Thế giới bị mất)

Đáp án: lost

Bài hoàn chỉnh:

Homework book

6. For which day: **Friday**

7. What to write: **a story**

8. How long: **two** pages

9. What about: **jungle**

10. Books to read: The **lost** World

Tạm dịch:

Sách bài tập về nhà

Bài tập về nhà: Tiếng Anh

6. Ngày nào: Thứ Sáu

7. Viết gì: một câu chuyện

8. Dài bao nhiêu: hai trang

9. Về cái gì: rừng rậm

10. Sách nên đọc: Thế giới đã mất

11. B

Kiến thức: Phát âm "ou"

Giải thích:

A. anxious /'æŋkʃəs/

B. tourist /'tʊərɪst/

C. delicious /dɪˈlɪʃəs/

D. famous /ˈfeɪməs/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʊə/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

12. B

Kiến thức: Phát âm "i"

Giải thích:

A. thrilling /ˈθrɪlɪŋ/

B. fiction /ˈfɪkʃən/

C. spaceship /ˈspeɪs ˌʃɪp/

D. alien /ˈeɪliən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn B

13. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. medium /ˈmiːdiəm/

B. computer /kəmˈpjuːtər/

C. formation /fɔːˈmeɪʃən/

D. connection /kəˈnɛkʃən/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

14. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. referee /ˌrɛfəˈriː/

B. amazing /əˈmeɪzɪŋ/

C. historic /hɪˈstɔːrɪk/

D. invention /ɪnˈvɛnʃən/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Compost (n): phân trộn

B. Plastic (n): nhựa

C. Envelope (n): phong bì

D. Garbage (n): rác

Compost is a wonderful natural fertilizer.

(Phân trộn là một loại phân bón tự nhiên tuyệt vời.)

Chọn A

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. type (n): loại

B. alien (n): người ngoài hành tinh

C. creature (n): sinh vật

D. breeds (n): giống

Animals are **creature**; therefore, we shouldn't hurt them needlessly.

(Động vật là sinh vật; do đó, chúng ta không nên làm tổn thương chúng một cách không cần thiết.)

Chọn C

17. C

Kiến thức: Đại từ sở hữu

Giải thích:

A. my: của tôi (tính từ sở hữu => đứng trước danh từ)

B. I: tôi (chủ ngữ => đứng trước động từ)

C. mine: của tôi (đại từ sở hữu => sau động từ hoặc làm chủ ngữ)

D. me: tôi (tân ngữ => đứng sau động từ)

This book is **mine.**

(Cuốn sách này là của tôi.)

Chọn C

18. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A.in: trong

B. from: từ

C. every: mỗi

D. at: tại

We play soccer **every** Sunday morning.

(Chúng tôi chơi bóng đá vào mỗi sáng Chủ nhật.)

Chọn C

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. said to + O: nói với ai

B. told to: sai (told + O)

C. spoke + to O: nói với ai

D. said: nói

The teacher **said to** me that I had better devote more time to science subjects such as physics.

(Giáo viên nói với tôi rằng tốt hơn hết tôi nên dành nhiều thời gian hơn cho các môn khoa học như vật lý.)

Chọn

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. said + to O: nói với ai

B. asked: yêu cầu

C. told + O: nói với ai

D. spoke + to O: nói với ai

The teacher **told** me that I should spend more time studying English.

(Giáo viên nói với tôi rằng tôi nên dành nhiều thời gian hơn cho việc học tiếng Anh.)

Chọn C

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. take (v): lấy

B. get (v): nhận

C. read (v): đọc

D. give (v): đưa

=> take a message: *nhận tin nhắn*

Nick is not here at the moment. Can I **take** a message.

(Nick không có ở đây vào lúc này. Tôi có thể nhận một lời nhắn hay không.)

Chọn A

22. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. I doubt it. He has a romantic view of life

(Tôi nghi ngờ điều đó. Anh ấy có một cái nhìn lãng mạn về cuộc sống)

B. Never mind. He will follow it

(Đừng bận tâm. Anh ấy sẽ làm theo nó)

C. He does not know for sure

(Anh ấy không biết chắc chắn)

D. I think so. He is too unrealistic for it

(Tôi nghĩ vậy. Anh ấy quá phi thực tế để làm điều đó)

Hellen: Do you think your sister will follow a career in business? - ***Lucy:*** **I doubt it. He has a romantic view of life**

(Hellen: Bạn có nghĩ em gái bạn sẽ theo nghề kinh doanh không? - Lucy: Tôi nghi ngờ điều đó. Anh ấy có cái nhìn lãng mạn về cuộc sống)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu nối hai hành động trong quá khứ cắt nhau bằng "while" *(trong khi)*: S + V2/ed + while + S + was / were + V-ing.

We felt the earthquake while we **were having** dinner yesterday.

(Chúng tôi cảm thấy trận động đất trong khi chúng tôi đang ăn tối ngày hôm qua.)

Chọn C

24. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in + khoảng thời gian: trong

B. at: lúc

C. for: cho

D. by: trước

Robots will replace human shop assistants **in** ten years.

(Robot sẽ thay thế trợ lý cửa hàng của con người trong mười năm nữa)

Chọn A

25. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. I'm Never mind

(Tôi không bận tâm)

B. Sorry to hear that

(Rất tiếc khi nghe điều đó)

C. Great idea

(Ý tưởng tuyệt vời)

D. Thank you

(Cảm ơn bạn)

Tom: A flood destroyed our house last week. - ***Tracy:*** **Sorry to hear that**.

(Tom: Một trận lũ lụt đã phá hủy ngôi nhà của chúng tôi vào tuần trước. - Tracy: Rất tiếc khi nghe điều đó.)

Chọn B

26. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. of: của

B. than: hơn

C. then: sau đó

D. with: với

More **than** 1 billion people now participate in Earth Day activities

(Hơn 1 tỷ người hiện tham gia các hoạt động của Ngày Trái đất)

Chọn B

27. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. much + danh từ không đếm được: nhiều

B. many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều

C. each + danh từ đếm được số ít: mỗi

D. other + danh từ số nhiều: khác

More than 1 billion people now participate in Earth Day activities **each** year.

(Hiện có hơn 1 tỷ người tham gia các hoạt động của Ngày Trái Đất mỗi năm.)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. on + ngày tháng năm

B. in + tháng/ năm

C. at + giờ/ thời điểm

D. until: cho tới khi

The first Earth Day **on** April 22, 1970

(Ngày Trái đất đầu tiên vào ngày 22 tháng 4 năm 1970)

Chọn A

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. later (adj): sau đó

B. latest (adj): trễ nhất

C. late (adj): trễ

D. lately (adv): gần đây

Twenty years **later**, Earth Day went global, mobilizing 200 million people in 141 countries and lifting environmental issues onto the world stage.

(Nhiều năm sau, Ngày Trái đất đã lan rộng ra toàn cầu, huy động 200 triệu người ở 141 quốc gia và đưa các vấn đề môi trường lên tầm thế giới.)

Chọn A

30. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. many + danh từ số nhiều: nhiều

B. much + danh từ không đếm được: nhiều

C. most + danh từ: hầu hết

D. more + danh từ: hơn

Cấu trúc so sánh kép với tính từ dài: more and more + tính từ dài.

this day is becoming **more** and more popular in over the world.

(ngày này ngày càng trở nên phổ biến trên toàn thế giới.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Earth Day Network's mission is to diversify, educate and activate the environmental movement worldwide. More (26) **than**1 billion people now participate in Earth Day activities (27) **each** year. This can make it the largest observance in the world.

The first Earth Day (28) **on** April 22, 1970, activated 20 million Americans from all walks of life and is widely credited with launching the modern environmental movement. The passage of the landmark Clean Air Act, Clean Water Act, Endangered Species Act and many other ground-breaking environmental laws soon followed. Twenty years (29) **later,** Earth Day went global, mobilizing 200 million people in 141 countries and lifting environmental issues onto the world stage. Now, this day is becoming (30) **more** and more popular in over the world.

Tạm dịch

Sứ mệnh của Earth Day Network là đa dạng hóa, giáo dục và kích hoạt phong trào môi trường trên toàn thế giới. Nhiều (26) ***hơn*** *1 tỷ người hiện tham gia vào các hoạt động Ngày Trái đất (27)* ***mỗi*** *năm. Điều này có thể làm cho nó trở thành lễ kỷ niệm lớn nhất trên thế giới.*

Ngày Trái đất đầu tiên (28) ***vào*** *ngày 22 tháng 4 năm 1970, đã thu hút 20 triệu người Mỹ thuộc mọi tầng lớp xã hội và được công nhận rộng rãi là người đã phát động phong trào môi trường hiện đại. Việc thông qua Đạo luật Không khí Sạch, Đạo luật Nước sạch, Đạo luật về các loài có nguy cơ tuyệt chủng và nhiều luật môi trường mang tính đột phá khác đã sớm được thông qua. Hai mươi năm (29)* ***sau****, Ngày Trái đất đã lan rộng ra toàn cầu, huy động 200 triệu người ở 141 quốc gia và đưa các vấn đề môi trường lên tầm thế giới. Bây giờ, ngày này càng ngày (30)* ***càng*** *trở nên phổ biến hơn trên toàn thế giới.*

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Chủ đề chính của bài viết là gì?

A. Tóm tắt lịch sử và sự phát triển hiện đại của công nghệ sinh học

B. Lợi ích của công nghệ sinh học

C. Nghiên cứu hiện đại về công nghệ sinh học

D. Nguồn gốc của công nghệ sinh học

Thông tin: When you are drinking a cold beer on a hot day, or eating a delicious cheese sandwich, you can thank biotechnology for the pleasure you are experiencing

(Khi bạn đang uống một cốc bia lạnh vào một ngày nắng nóng, hoặc đang ăn một chiếc bánh sandwich phô mai thơm ngon, bạn có thể cảm ơn công nghệ sinh học vì niềm vui mà bạn đang trải qua.)

Chọn B

32. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cái gì không phải là sản phẩm của công nghệ sinh học?

A. bánh mì

B. bia

C. pho mai

D. cá

Thông tin: Beer, bread and cheese are all produced using biotechnology.

(Bia, bánh mì và phô mai đều được sản xuất bằng công nghệ sinh học.)

Chọn D

33. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Công nghệ sinh học là việc ứng dụng khoa học và kỹ thuật vào việc sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp _____.

A. sinh vật ngắn

B. sinh vật sống

C. sinh vật sống

D. sinh vật gián tiếp và trực tiếp

Thông tin: A standard definition is that biotechnology (or biotech for short) is the application of science and engineering to the direct or indirect use of living organisms.

(Một định nghĩa tiêu chuẩn là công nghệ sinh học (hay gọi tắt là công nghệ sinh học) là việc ứng dụng khoa học và kỹ thuật vào việc sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp các sinh vật sống.)

Chọn B

34. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Kỹ thuật cổ xưa nào được sử dụng lần đầu tiên vào khoảng năm 4000 trước Công nguyên?

A. bánh mì

B. rượu

C. cả bánh mì và rượu

D. Không đề cập

Thông tin: This ancient technique was first used in Egypt to make bread and wine around 4000BC!

(Kỹ thuật cổ xưa này lần đầu tiên được sử dụng ở Ai Cập để làm bánh mì và rượu vang vào khoảng năm 4000 trước Công nguyên.)

Chọn C

35. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Kỹ thuật làm bánh và rượu cổ xưa được sử dụng lần đầu tiên ở đâu?

A. Châu Âu

B. Ai Cập

C. Nga

D. Châu Mỹ

Thông tin: This ancient technique was first used in Egypt to make bread and wine around 4000BC!

(Kỹ thuật cổ xưa này lần đầu tiên được sử dụng ở Ai Cập để làm bánh mì và rượu vang vào khoảng năm 4000 trước Công nguyên.)

Chọn B

Tạm dịch

Bia và Phô mai

Khi bạn đang uống một cốc bia lạnh vào một ngày nắng nóng, hoặc ăn một chiếc bánh sandwich phô mai thơm ngon, bạn có thể cảm ơn công nghệ sinh học vì niềm vui mà bạn đang trải qua. Đúng rồi! Bia, bánh mì và phô mai đều được sản xuất bằng công nghệ sinh học. Có lẽ một định nghĩa sẽ hữu ích để hiểu làm thế nào. Một định nghĩa tiêu chuẩn là công nghệ sinh học (hay gọi tắt là công nghệ sinh học) là việc ứng dụng khoa học và kỹ thuật vào việc sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp các sinh vật sống.

Và như bạn đã biết, những món ăn, đồ uống trên đều được tạo ra từ quá trình lên men của vi sinh vật. Trong bia, men nhân lên khi ăn đường trong hỗn hợp và biến chúng thành rượu và CO2. Kỹ thuật cổ xưa này lần đầu tiên được sử dụng ở Ai Cập để làm bánh mì và rượu vang vào khoảng năm 4000 trước Công nguyên!

36.

Kiến thức: Tường thuật câu trần thuật

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật với "said" *(nói)*: S + said + that + S + V(lùi thì)…"

I => she

will => would

tomorrow => the next day/ the following day/ the day after

"I will hand my assignment to the teacher tomorrow."

("Ngày mai tôi sẽ nộp bài tập của mình cho giáo viên.")

Đáp án: **Mai said that she would hand her assignment to the teacher the next day.**

(Mai nói rằng cô ấy sẽ giao bài tập của mình cho giáo viên vào ngày hôm sau.)

37.

Kiến thức: Tường thuật câu hỏi wh

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng Wh-: S + asked + Wh- + S + V (lùi thì).

you => she

visit => visited

your => her

"How often do you visit your grandparents?" Lan asked Mai.

("Bạn có thường xuyên đến thăm ông bà không?" Lan hỏi Mai.)

Đáp án: **Lan asked Mai how often she visited her grandparents.**

(Lan hỏi Mai cô ấy có thường xuyên đến thăm ông bà không.)

38.

Kiến thức: Tính từ sở hữu – đại từ sở hữu

Giải thích:

"She" *(cô ấy)* có tính từ sở hữu là "her" *(của cô ấy)* => đứng trước danh từ.

"She" *(cô ấy)* có đại từ sở hữu là "hers" *(của cô ấy)* => đứng sau động từ làm tân ngữ hoặc chủ ngữ.

These are her books.

(Đây là những cuốn sách của cô ấy.)

Đáp án: **These books are hers.**

(Những cuốn sách này là của cô ấy.)

39.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn với "while"

Giải thích:

Cấu trúc viết câu nối hai hành động đang xảy ra song song ở hiện tại nói với nhau bằng "while" *(trong khi)*:

S + am/is/are + V-ing + while + S + am/is/are + V-ing

Tom is reading a comic. Linda is watching a cartoon.

(Tom đang đọc truyện tranh. Linda đang xem phim hoạt hình.)

Đáp án: **Tom is reading a comic while Linda is watching a cartoon.**

(Tom đang đọc truyện tranh trong khi Linda đang xem phim hoạt hình.)

40.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "After" *(sau khi)*: After + S1 + V (quá khứ đơn), S2 + V (quá khứ đơn).

The tornado hit. There were only a few houses left standing.

(Cơn lốc xoáy ập đến. Chỉ còn sót lại vài ngôi nhà.)

Đáp án: **After the tornado hit, there were only a few houses left standing.**

(Sau khi lốc xoáy ập đến, chỉ còn lại vài ngôi nhà đứng vững.)